

**BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PVC-U HOA SEN****Khu vực áp dụng: Từ Quảng Bình trở vào Nam***(Hiệu lực áp dụng từ ngày 18/11/2023 đến khi có thông báo giá mới)*

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
	CO 90°				
1	Co PVC-U 21 mỏng	Cái	6	1,800	1,944
2	Co PVC-U 21 dày	Cái	15	3,000	3,240
3	Co PVC-U 27 mỏng	Cái	6	2,400	2,592
4	Co PVC-U 27 dày	Cái	15	4,800	5,184
5	Co PVC-U 34 mỏng	Cái	6	4,000	4,320
6	Co PVC-U 34 dày	Cái	15	6,800	7,344
7	Co PVC-U 42 mỏng	Cái	6	5,200	5,616
8	Co PVC-U 42 dày	Cái	12	10,200	11,016
9	Co PVC-U 49 mỏng	Cái	6	5,300	5,724
10	Co PVC-U 49 dày	Cái	12	16,200	17,496
11	Co PVC-U 60 mỏng	Cái	6	9,600	10,368
12	Co PVC-U 60 dày	Cái	12	25,700	27,756
13	Co PVC-U 76 mỏng	Cái	6	17,500	18,900
14	Co PVC-U 76 dày	Cái	12	49,400	53,352
15	Co PVC-U 90 mỏng	Cái	6	24,200	26,136
16	Co PVC-U 90 dày	Cái	12	64,000	69,120
17	Co PVC-U 110 mỏng	Cái	6	58,600	63,288
18	Co PVC-U 110 dày	Cái	10	102,700	110,916
19	Co PVC-U 114 mỏng	Cái	6	55,700	60,156
20	Co PVC-U 114 dày	Cái	10	147,700	159,516
21	Co PVC-U 140 mỏng	Cái	6	125,500	135,540
22	Co PVC-U 140 dày	Cái	10	188,700	203,796
23	Co PVC-U 160 mỏng	Cái	6	154,000	166,320
24	Co PVC-U 160 dày	Cái	10	380,900	411,372
25	Co PVC-U 168 mỏng	Cái	6	154,200	166,536
26	Co PVC-U 168 dày	Cái	10	481,700	520,236
27	Co PVC-U 200 mỏng	Cái	6	336,200	363,096
28	Co PVC-U 200 dày	Cái	10	744,900	804,492
29	Co PVC-U 220 mỏng	Cái	6	479,500	517,860
30	Co PVC-U 220 dày	Cái	10	832,300	898,884
31	Co PVC-U 250 mỏng	Cái	6	1,315,500	1,420,740
32	Co PVC-U 280 mỏng	Cái	6	1,501,300	1,621,404
33	Co PVC-U 315 mỏng	Cái	6	2,106,800	2,275,344
	CO REN TRONG				
34	Co ren trong PVC-U 21 dày	Cái	15	3,500	3,780
35	Co ren trong PVC-U 27 dày	Cái	15	4,800	5,184
36	Co ren trong PVC-U 34 dày	Cái	15	7,200	7,776

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
37	Co ren trong PVC-U 42 dày	Cái	12	13,600	14,688
38	Co ren trong PVC-U 49 dày	Cái	12	20,800	22,464
39	Co PVC-U 21/ren trong 27 dày	Cái	15	4,400	4,752
40	Co PVC-U 27/ren trong 21 dày	Cái	15	4,400	4,752
41	Co PVC-U 27/ren trong 34 dày	Cái	15	6,800	7,344
42	Co PVC-U 34/ren trong 27 dày	Cái	15	12,000	12,960
CO REN NGOÀI					
43	Co ren ngoài PVC-U 21 dày	Cái	15	4,400	4,752
44	Co ren ngoài PVC-U 27 dày	Cái	15	5,700	6,156
45	Co ren ngoài PVC-U 34 dày	Cái	15	10,000	10,800
46	Co ren ngoài PVC-U 42 dày	Cái	12	15,700	16,956
47	Co ren ngoài PVC-U 49 dày	Cái	12	24,200	26,136
48	Co PVC-U 21/ren ngoài 27 dày	Cái	15	5,000	5,400
49	Co PVC-U 27/ren ngoài 21 dày	Cái	15	5,700	6,156
50	Co PVC-U 27/ren ngoài 34 dày	Cái	15	8,400	9,072
51	Co PVC-U 34/ren ngoài 21 dày	Cái	15	6,100	6,588
52	Co PVC-U 34/ren ngoài 27 dày	Cái	15	7,500	8,100
CO REN TRONG THAU					
53	Co ren trong thau PVC-U 21 dày	Cái	15	14,300	15,444
54	Co ren trong thau PVC-U 27 dày	Cái	15	24,000	25,920
55	Co PVC-U 21/ren trong thau 27 dày	Cái	15	18,500	19,980
56	Co PVC-U 27/ren trong thau 21 dày	Cái	15	15,500	16,740
57	Co PVC-U 34/ren trong thau 21 dày	Cái	15	19,500	21,060
CO REN NGOÀI THAU					
58	Co ren ngoài thau PVC-U 21 dày	Cái	15	19,600	21,168
59	Co ren ngoài thau PVC-U 27 dày	Cái	15	32,700	35,316
60	Co PVC-U 27/ren ngoài thau 21 dày	Cái	15	29,800	32,184
CO GIẢM					
61	Co giảm PVC-U 27/21 dày	Cái	15	3,400	3,672
62	Co giảm PVC-U 34/21 dày	Cái	15	4,500	4,860
63	Co giảm PVC-U 34/27 dày	Cái	12	5,300	5,724
64	Co giảm PVC-U 42/21 mỏng	Cái	6	7,400	7,992
65	Co giảm PVC-U 42/21 dày	Cái	12	8,000	8,640
66	Co giảm PVC-U 42/27 dày	Cái	12	8,400	9,072
67	Co giảm PVC-U 42/34 dày	Cái	12	8,600	9,288
68	Co giảm PVC-U 49/21 mỏng	Cái	6	7,800	8,424
69	Co giảm PVC-U 49/21 dày	Cái	12	8,400	9,072
70	Co giảm PVC-U 49/27 mỏng	Cái	6	8,600	9,288
71	Co giảm PVC-U 49/27 dày	Cái	12	8,900	9,612
72	Co giảm PVC-U 49/34 mỏng	Cái	6	10,000	10,800
73	Co giảm PVC-U 49/34 dày	Cái	12	10,700	11,556
74	Co giảm PVC-U 49/42 mỏng	Cái	6	11,700	12,636
75	Co giảm PVC-U 49/42 dày	Cái	12	20,900	22,572
76	Co giảm PVC-U 60/27 mỏng	Cái	6	11,200	12,096
77	Co giảm PVC-U 60/34 mỏng	Cái	6	12,400	13,392

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
78	Co giảm PVC-U 90/34 dày	Cái	12	36,300	39,204
79	Co giảm PVC-U 90/49 mỏng	Cái	6	16,200	17,496
80	Co giảm PVC-U 90/49 dày	Cái	12	41,800	45,144
81	Co giảm PVC-U 90/60 mỏng	Cái	6	16,600	17,928
82	Co giảm PVC-U 90/60 dày	Cái	12	43,200	46,656
83	Co giảm PVC-U 114/60 mỏng	Cái	6	31,600	34,128
84	Co giảm PVC-U 114/60 dày	Cái	10	71,800	77,544
85	Co giảm PVC-U 114/90 mỏng	Cái	6	35,300	38,124
86	Co giảm PVC-U 114/90 dày	Cái	10	80,500	86,940
	NỐI				
87	Nối PVC-U 21 mỏng	Cái	6	1,700	1,836
88	Nối PVC-U 21 dày	Cái	15	2,200	2,376
89	Nối PVC-U 27 mỏng	Cái	6	2,000	2,160
90	Nối PVC-U 27 dày	Cái	15	3,200	3,456
91	Nối PVC-U 34 mỏng	Cái	6	2,900	3,132
92	Nối PVC-U 34 dày	Cái	15	5,300	5,724
93	Nối PVC-U 42 mỏng	Cái	6	4,000	4,320
94	Nối PVC-U 42 dày	Cái	15	7,300	7,884
95	Nối PVC-U 49 mỏng	Cái	6	4,300	4,644
96	Nối PVC-U 49 dày	Cái	12	11,200	12,096
97	Nối PVC-U 60 mỏng	Cái	6	5,400	5,832
98	Nối PVC-U 60 dày	Cái	12	17,300	18,684
99	Nối PVC-U 76 mỏng	Cái	6	7,800	8,424
100	Nối PVC-U 76 dày	Cái	12	34,100	36,828
101	Nối PVC-U 90 mỏng	Cái	6	11,900	12,852
102	Nối PVC-U 90 dày	Cái	12	37,600	40,608
103	Nối PVC-U 110 mỏng	Cái	6	19,500	21,060
104	Nối PVC-U 114 mỏng	Cái	6	23,000	24,840
105	Nối PVC-U 114 dày	Cái	10	74,600	80,568
106	Nối PVC-U 140 dày	Cái	10	120,200	129,816
107	Nối PVC-U 160 dày	Cái	10	182,600	197,208
108	Nối PVC-U 168 mỏng	Cái	6	90,000	97,200
109	Nối PVC-U 168 dày	Cái	10	286,900	309,852
110	Nối PVC-U 220 dày	Cái	10	628,400	678,672
	NỐI GIẢM				
111	Nối giảm PVC-U 27/21 mỏng	Cái	6	1,900	2,052
112	Nối giảm PVC-U 27/21 dày	Cái	15	3,000	3,240
113	Nối giảm PVC-U 34/21 mỏng	Cái	6	2,300	2,484
114	Nối giảm PVC-U 34/21 dày	Cái	15	3,700	3,996
115	Nối giảm PVC-U 34/27 mỏng	Cái	6	2,300	2,484
116	Nối giảm PVC-U 34/27 dày	Cái	15	4,200	4,536
117	Nối giảm PVC-U 42/21 mỏng	Cái	6	3,400	3,672
118	Nối giảm PVC-U 42/21 dày	Cái	15	5,400	5,832
119	Nối giảm PVC-U 42/27 mỏng	Cái	6	3,500	3,780
120	Nối giảm PVC-U 42/27 dày	Cái	15	5,700	6,156

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
121	Nối giảm PVC-U 42/34 mỏng	Cái	6	4,200	4,536
122	Nối giảm PVC-U 42/34 dày	Cái	15	6,400	6,912
123	Nối giảm PVC-U 49/21 mỏng	Cái	6	3,500	3,780
124	Nối giảm PVC-U 49/21 dày	Cái	15	7,600	8,208
125	Nối giảm PVC-U 49/27 mỏng	Cái	6	3,700	3,996
126	Nối giảm PVC-U 49/27 dày	Cái	15	8,000	8,640
127	Nối giảm PVC-U 49/34 mỏng	Cái	6	4,300	4,644
128	Nối giảm PVC-U 49/34 dày	Cái	15	8,900	9,612
129	Nối giảm PVC-U 49/42 mỏng	Cái	6	4,400	4,752
130	Nối giảm PVC-U 49/42 dày	Cái	15	9,500	10,260
131	Nối giảm PVC-U 60/21 mỏng	Cái	6	4,500	4,860
132	Nối giảm PVC-U 60/21 dày	Cái	15	11,400	12,312
133	Nối giảm PVC-U 60/27 mỏng	Cái	6	5,000	5,400
134	Nối giảm PVC-U 60/27 dày	Cái	15	12,000	12,960
135	Nối giảm PVC-U 60/34 mỏng	Cái	6	5,700	6,156
136	Nối giảm PVC-U 60/34 dày	Cái	15	13,200	14,256
137	Nối giảm PVC-U 60/42 mỏng	Cái	6	5,800	6,264
138	Nối giảm PVC-U 60/42 dày	Cái	12	13,800	14,904
139	Nối giảm PVC-U 60/49 mỏng	Cái	6	5,900	6,372
140	Nối giảm PVC-U 60/49 dày	Cái	12	14,300	15,444
141	Nối giảm PVC-U 76/27 mỏng	Cái	6	8,100	8,748
142	Nối giảm PVC-U 76/34 dày	Cái	12	20,200	21,816
143	Nối giảm PVC-U 76/42 mỏng	Cái	6	8,300	8,964
144	Nối giảm PVC-U 76/42 dày	Cái	12	22,900	24,732
145	Nối giảm PVC-U 76/49 mỏng	Cái	6	8,400	9,072
146	Nối giảm PVC-U 76/49 dày	Cái	12	26,400	28,512
147	Nối giảm PVC-U 76/60 mỏng	Cái	6	9,200	9,936
148	Nối giảm PVC-U 76/60 dày	Cái	12	29,600	31,968
149	Nối giảm PVC-U 90/21 dày	Cái	12	26,300	28,404
150	Nối giảm PVC-U 90/27 mỏng	Cái	6	11,600	12,528
151	Nối giảm PVC-U 90/27 dày	Cái	12	28,100	30,348
152	Nối giảm PVC-U 90/34 mỏng	Cái	6	12,500	13,500
153	Nối giảm PVC-U 90/34 dày	Cái	12	28,200	30,456
154	Nối giảm PVC-U 90/42 mỏng	Cái	6	12,800	13,824
155	Nối giảm PVC-U 90/42 dày	Cái	12	28,200	30,456
156	Nối giảm PVC-U 90/49 mỏng	Cái	6	13,100	14,148
157	Nối giảm PVC-U 90/49 dày	Cái	12	28,400	30,672
158	Nối giảm PVC-U 90/60 mỏng	Cái	6	13,300	14,364
159	Nối giảm PVC-U 90/60 dày	Cái	12	28,800	31,104
160	Nối giảm PVC-U 90/76 dày	Cái	12	35,500	38,340
161	Nối giảm PVC-U 110/34 mỏng	Cái	6	24,200	26,136
162	Nối giảm PVC-U 110/42 mỏng	Cái	6	24,300	26,244
163	Nối giảm PVC-U 110/60 mỏng	Cái	6	24,400	26,352
164	Nối giảm PVC-U 110/90 mỏng	Cái	6	25,300	27,324
165	Nối giảm PVC-U 110/90 dày	Cái	10	58,900	63,612

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
166	Nối giảm PVC-U 114/34 mỏng	Cái	6	20,400	22,032
167	Nối giảm PVC-U 114/34 dày	Cái	10	55,100	59,508
168	Nối giảm PVC-U 114/42 mỏng	Cái	6	20,700	22,356
169	Nối giảm PVC-U 114/42 dày	Cái	10	55,900	60,372
170	Nối giảm PVC-U 114/49 mỏng	Cái	6	20,900	22,572
171	Nối giảm PVC-U 114/49 dày	Cái	10	56,200	60,696
172	Nối giảm PVC-U 114/60 mỏng	Cái	6	21,200	22,896
173	Nối giảm PVC-U 114/60 dày	Cái	10	56,900	61,452
174	Nối giảm PVC-U 114/76 mỏng	Cái	6	22,200	23,976
175	Nối giảm PVC-U 114/76 dày	Cái	10	57,600	62,208
176	Nối giảm PVC-U 114/90 mỏng	Cái	6	22,400	24,192
177	Nối giảm PVC-U 114/90 dày	Cái	10	63,700	68,796
178	Nối giảm PVC-U 140/90 mỏng	Cái	6	44,600	48,168
179	Nối giảm PVC-U 140/90 dày	Cái	10	163,000	176,040
180	Nối giảm PVC-U 140/110 dày	Cái	10	115,100	124,308
181	Nối giảm PVC-U 140/114 mỏng	Cái	6	55,000	59,400
182	Nối giảm PVC-U 140/114 dày	Cái	10	145,200	156,816
183	Nối giảm PVC-U 168/90 dày	Cái	10	209,400	226,152
184	Nối giảm PVC-U 168/114 mỏng	Cái	6	77,700	83,916
185	Nối giảm PVC-U 168/114 dày	Cái	10	218,400	235,872
186	Nối giảm PVC-U 168/140 dày	Cái	10	264,200	285,336
187	Nối giảm PVC-U 200/110 dày	Cái	10	278,300	300,564
188	Nối giảm PVC-U 200/160 dày	Cái	10	325,400	351,432
189	Nối giảm PVC-U 220/168 dày	Cái	10	587,100	634,068
	NỐI REN TRONG				
190	Nối ren trong PVC-U 21 dày	Cái	15	2,200	2,376
191	Nối ren trong PVC-U 27 dày	Cái	15	3,400	3,672
192	Nối ren trong PVC-U 34 dày	Cái	15	5,300	5,724
193	Nối ren trong PVC-U 42 dày	Cái	12	7,200	7,776
194	Nối ren trong PVC-U 49 dày	Cái	12	10,500	11,340
195	Nối ren trong PVC-U 60 dày	Cái	12	16,400	17,712
196	Nối ren trong PVC-U 76 dày	Cái	12	28,100	30,348
197	Nối ren trong PVC-U 90 dày	Cái	12	36,300	39,204
198	Nối PVC-U 21/ren trong 17	Cái	6	3,400	3,672
199	Nối PVC-U 21/ren trong 27 dày	Cái	15	3,000	3,240
200	Nối PVC-U 27/ren trong 21 dày	Cái	15	2,800	3,024
201	Nối PVC-U 34/ren trong 27 dày	Cái	15	4,200	4,536
	NỐI REN NGOÀI				
202	Nối ren ngoài PVC-U 21 dày	Cái	15	2,000	2,160
203	Nối ren ngoài PVC-U 27 dày	Cái	15	3,000	3,240
204	Nối ren ngoài PVC-U 34 dày	Cái	15	5,200	5,616
205	Nối ren ngoài PVC-U 42 dày	Cái	12	7,400	7,992
206	Nối ren ngoài PVC-U 49 dày	Cái	12	9,000	9,720
207	Nối ren ngoài PVC-U 60 dày	Cái	12	13,300	14,364
208	Nối ren ngoài PVC-U 76 dày	Cái	12	26,000	28,080

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
209	Nối ren ngoài PVC-U 90 dày	Cái	12	30,400	32,832
210	Nối ren ngoài PVC-U 114 dày	Cái	10	59,000	63,720
211	Nối PVC-U 21/ren ngoài 27 dày	Cái	15	2,100	2,268
212	Nối PVC-U 21/ren ngoài 34 dày	Cái	15	3,400	3,672
213	Nối PVC-U 27/ren ngoài 21 dày	Cái	15	2,300	2,484
214	Nối PVC-U 27/ren ngoài 34 dày	Cái	15	3,200	3,456
215	Nối PVC-U 34/ren ngoài 21 dày	Cái	15	4,300	4,644
216	Nối PVC-U 34/ren ngoài 27 dày	Cái	15	4,300	4,644
	NỐI REN TRONG THAU				
217	Nối ren trong thau PVC-U 21 dày	Cái	15	14,100	15,228
218	Nối ren trong thau PVC-U 27 dày	Cái	15	18,300	19,764
219	Nối PVC-U 21/ren trong thau 27 dày	Cái	15	10,100	10,908
220	Nối PVC-U 27/ren trong thau 21 dày	Cái	15	9,200	9,936
	NỐI REN NGOÀI THAU				
221	Nối ren ngoài thau PVC-U 21 dày	Cái	15	21,500	23,220
222	Nối ren ngoài thau PVC-U 27 dày	Cái	15	24,000	25,920
223	Nối PVC-U 21/ren ngoài thau 27 dày	Cái	15	16,400	17,712
224	Nối PVC-U 27/ren ngoài thau 21 dày	Cái	15	14,700	15,876
	TÊ				
225	Tê PVC-U 21 mỏng	Cái	6	2,400	2,592
226	Tê PVC-U 21 dày	Cái	15	4,000	4,320
227	Tê PVC-U 27 mỏng	Cái	6	4,200	4,536
228	Tê PVC-U 27 dày	Cái	15	6,400	6,912
229	Tê PVC-U 34 mỏng	Cái	6	6,200	6,696
230	Tê PVC-U 34 dày	Cái	15	10,500	11,340
231	Tê PVC-U 42 mỏng	Cái	6	8,100	8,748
232	Tê PVC-U 42 dày	Cái	15	13,800	14,904
233	Tê PVC-U 49 mỏng	Cái	6	9,600	10,368
234	Tê PVC-U 49 dày	Cái	12	20,500	22,140
235	Tê PVC-U 60 mỏng	Cái	6	12,300	13,284
236	Tê PVC-U 60 dày	Cái	10	35,100	37,908
237	Tê PVC-U 76 mỏng	Cái	6	23,800	25,704
238	Tê PVC-U 76 dày	Cái	10	66,300	71,604
239	Tê PVC-U 90 mỏng	Cái	6	36,200	39,096
240	Tê PVC-U 90 dày	Cái	10	88,400	95,472
241	Tê PVC-U 110 mỏng	Cái	6	65,300	70,524
242	Tê PVC-U 110 dày	Cái	10	145,000	156,600
243	Tê PVC-U 114 mỏng	Cái	6	68,600	74,088
244	Tê PVC-U 114 dày	Cái	10	180,500	194,940
245	Tê PVC-U 140 mỏng	Cái	6	137,500	148,500
246	Tê PVC-U 140 dày	Cái	10	316,500	341,820
247	Tê PVC-U 160 mỏng	Cái	6	215,500	232,740
248	Tê PVC-U 160 dày	Cái	10	609,800	658,584
249	Tê PVC-U 168 mỏng	Cái	6	235,100	253,908
250	Tê PVC-U 168 dày	Cái	10	647,600	699,408

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
251	Tê PVC-U 200 dày	Cái	10	985,600	1,064,448
252	Tê PVC-U 220 dày	Cái	10	1,097,400	1,185,192
	TÊ CONG				
253	Tê cong PVC-U 60 mỏng	Cái	6	17,300	18,684
254	Tê cong PVC-U 60 dày	Cái	10	58,300	62,964
255	Tê cong PVC-U 90 mỏng	Cái	6	39,400	42,552
256	Tê cong PVC-U 90 dày	Cái	10	116,300	125,604
257	Tê cong PVC-U 110 mỏng	Cái	6	86,200	93,096
258	Tê cong PVC-U 114 mỏng	Cái	6	80,700	87,156
259	Tê cong PVC-U 114 dày	Cái	10	280,600	303,048
260	Tê cong PVC-U 140 dày	Cái	10	519,200	560,736
261	Tê cong PVC-U 160 mỏng	Cái	6	234,700	253,476
262	Tê cong PVC-U 168 dày	Cái	10	956,500	1,033,020
	TÊ CONG GIẢM				
263	Tê cong giảm PVC-U 90/60 mỏng	Cái	6	31,900	34,452
264	Tê cong giảm PVC-U 90/60 dày	Cái	10	103,500	111,780
265	Tê cong giảm PVC-U 110/90 mỏng	Cái	6	72,800	78,624
266	Tê cong giảm PVC-U 114/60 mỏng	Cái	6	66,700	72,036
267	Tê cong giảm PVC-U 114/60 dày	Cái	10	145,600	157,248
268	Tê cong giảm PVC-U 114/90 mỏng	Cái	6	73,800	79,704
269	Tê cong giảm PVC-U 114/90 dày	Cái	10	226,100	244,188
270	Tê cong giảm PVC-U 140/90 dày	Cái	10	356,400	384,912
271	Tê cong giảm PVC-U 140/114 mỏng	Cái	6	165,100	178,308
272	Tê cong giảm PVC-U 140/114 dày	Cái	10	466,300	503,604
273	Tê cong giảm PVC-U 160/110 dày	Cái	10	616,000	665,280
274	Tê cong giảm PVC-U 160/140 mỏng	Cái	6	194,300	209,844
275	Tê cong giảm PVC-U 168/60 dày	Cái	10	473,300	511,164
276	Tê cong giảm PVC-U 168/90 mỏng	Cái	6	174,100	188,028
277	Tê cong giảm PVC-U 168/90 dày	Cái	10	578,800	625,104
278	Tê cong giảm PVC-U 168/114 mỏng	Cái	6	211,500	228,420
279	Tê cong giảm PVC-U 168/114 dày	Cái	10	708,100	764,748
	TÊ GIẢM				
280	Tê giảm PVC-U 27/21 mỏng	Cái	6	3,200	3,456
281	Tê giảm PVC-U 27/21 dày	Cái	15	4,800	5,184
282	Tê giảm PVC-U 34/21 mỏng	Cái	6	4,200	4,536
283	Tê giảm PVC-U 34/21 dày	Cái	15	7,400	7,992
284	Tê giảm PVC-U 34/27 mỏng	Cái	6	4,400	4,752
285	Tê giảm PVC-U 34/27 dày	Cái	15	8,600	9,288
286	Tê giảm PVC-U 42/21 dày	Cái	15	10,300	11,124
287	Tê giảm PVC-U 42/27 dày	Cái	15	10,500	11,340
288	Tê giảm PVC-U 42/34 dày	Cái	15	11,700	12,636
289	Tê giảm PVC-U 49/21 mỏng	Cái	6	7,200	7,776
290	Tê giảm PVC-U 49/21 dày	Cái	15	13,800	14,904
291	Tê giảm PVC-U 49/27 mỏng	Cái	6	7,300	7,884
292	Tê giảm PVC-U 49/27 dày	Cái	15	15,000	16,200

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
293	Tê giảm PVC-U 49/34 mỏng	Cái	6	7,400	7,992
294	Tê giảm PVC-U 49/34 dày	Cái	15	16,500	17,820
295	Tê giảm PVC-U 49/42 mỏng	Cái	6	9,600	10,368
296	Tê giảm PVC-U 49/42 dày	Cái	15	18,500	19,980
297	Tê giảm PVC-U 60/21 mỏng	Cái	6	11,200	12,096
298	Tê giảm PVC-U 60/21 dày	Cái	15	22,000	23,760
299	Tê giảm PVC-U 60/27 mỏng	Cái	6	12,700	13,716
300	Tê giảm PVC-U 60/27 dày	Cái	15	24,400	26,352
301	Tê giảm PVC-U 60/34 mỏng	Cái	6	14,000	15,120
302	Tê giảm PVC-U 60/34 dày	Cái	12	24,600	26,568
303	Tê giảm PVC-U 60/42 mỏng	Cái	6	15,400	16,632
304	Tê giảm PVC-U 60/42 dày	Cái	12	25,500	27,540
305	Tê giảm PVC-U 60/49 mỏng	Cái	6	16,200	17,496
306	Tê giảm PVC-U 60/49 dày	Cái	12	28,800	31,104
307	Tê giảm PVC-U 76/60 dày	Cái	12	63,800	68,904
308	Tê giảm PVC-U 90/27 dày	Cái	12	54,000	58,320
309	Tê giảm PVC-U 90/34 dày	Cái	12	54,200	58,536
310	Tê giảm PVC-U 90/42 dày	Cái	12	63,600	68,688
311	Tê giảm PVC-U 90/49 dày	Cái	12	63,700	68,796
312	Tê giảm PVC-U 90/60 mỏng	Cái	6	25,600	27,648
313	Tê giảm PVC-U 90/60 dày	Cái	12	65,000	70,200
314	Tê giảm PVC-U 110/60 dày	Cái	10	184,800	199,584
315	Tê giảm PVC-U 110/90 mỏng	Cái	6	46,500	50,220
316	Tê giảm PVC-U 110/90 dày	Cái	10	114,300	123,444
317	Tê giảm PVC-U 114/60 mỏng	Cái	6	38,100	41,148
318	Tê giảm PVC-U 114/60 dày	Cái	10	119,100	128,628
319	Tê giảm PVC-U 114/90 mỏng	Cái	6	47,500	51,300
320	Tê giảm PVC-U 114/90 dày	Cái	10	137,200	148,176
321	Tê giảm PVC-U 140/110 mỏng	Cái	6	101,500	109,620
322	Tê giảm PVC-U 140/110 dày	Cái	10	236,900	255,852
323	Tê giảm PVC-U 140/114 dày	Cái	10	245,200	264,816
324	Tê giảm PVC-U 160/110 dày	Cái	10	419,500	453,060
325	Tê giảm PVC-U 168/90 dày	Cái	10	444,300	479,844
326	Tê giảm PVC-U 168/114 mỏng	Cái	6	205,600	222,048
327	Tê giảm PVC-U 168/114 dày	Cái	10	459,400	496,152
328	Tê giảm PVC-U 200/110 dày	Cái	10	985,600	1,064,448
329	Tê giảm PVC-U 200/160 dày	Cái	10	998,900	1,078,812
330	Tê giảm PVC-U 220/114 dày	Cái	10	782,800	845,424
331	Tê giảm PVC-U 220/168 dày	Cái	10	1,193,400	1,288,872
	TÊ REN TRONG				
332	Tê ren trong PVC-U 21 dày	Cái	15	5,300	5,724
333	Tê ren trong PVC-U 27 dày	Cái	15	7,200	7,776
334	Tê ren trong PVC-U 34 dày	Cái	15	10,500	11,340
335	Tê PVC-U 27/ren trong 21 dày	Cái	15	7,500	8,100
	TÊ REN NGOÀI				

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
336	Tê ren ngoài PVC-U 21 dày	Cái	15	5,700	6,156
337	Tê ren ngoài PVC-U 27 dày	Cái	12	8,400	9,072
338	Tê ren ngoài PVC-U 34 dày	Cái	12	12,700	13,716
339	Tê PVC-U 27/ren ngoài 21 dày	Cái	12	7,500	8,100
	TÊ REN TRONG THAU				
340	Tê ren trong thau PVC-U 21 dày	Cái	15	15,500	16,740
341	Tê ren trong thau PVC-U 27 dày	Cái	15	17,300	18,684
342	Tê ren trong thau PVC-U 34 dày	Cái	15	21,800	23,544
343	Tê PVC-U 27/ren trong thau 21 dày	Cái	15	17,700	19,116
	TÊ REN NGOÀI THAU				
344	Tê ren ngoài thau PVC-U 21 dày	Cái	15	19,600	21,168
345	Tê ren ngoài thau PVC-U 27 dày	Cái	12	30,400	32,832
346	Tê PVC-U 27/ren ngoài thau 21 dày	Cái	12	33,400	36,072
	TÊ KIỂM TRA				
347	Tê kiểm tra PVC-U 90 mỏng	Cái	6	48,800	52,704
348	Tê kiểm tra PVC-U 114 mỏng	Cái	6	93,100	100,548
	LOI				
349	Loi PVC-U 21 mỏng	Cái	6	1,900	2,052
350	Loi PVC-U 21 dày	Cái	15	2,600	2,808
351	Loi PVC-U 27 mỏng	Cái	6	2,300	2,484
352	Loi PVC-U 27 dày	Cái	15	4,000	4,320
353	Loi PVC-U 34 mỏng	Cái	6	3,000	3,240
354	Loi PVC-U 34 dày	Cái	15	6,300	6,804
355	Loi PVC-U 42 mỏng	Cái	6	3,300	3,564
356	Loi PVC-U 42 dày	Cái	12	8,900	9,612
357	Loi PVC-U 49 mỏng	Cái	6	4,200	4,536
358	Loi PVC-U 49 dày	Cái	12	13,500	14,580
359	Loi PVC-U 60 mỏng	Cái	6	7,900	8,532
360	Loi PVC-U 60 dày	Cái	12	20,800	22,464
361	Loi PVC-U 76 mỏng	Cái	6	13,300	14,364
362	Loi PVC-U 76 dày	Cái	12	42,100	45,468
363	Loi PVC-U 90 mỏng	Cái	6	19,400	20,952
364	Loi PVC-U 90 dày	Cái	12	49,100	53,028
365	Loi PVC-U 110 mỏng	Cái	6	43,800	47,304
366	Loi PVC-U 110 dày	Cái	10	80,400	86,832
367	Loi PVC-U 114 mỏng	Cái	6	43,900	47,412
368	Loi PVC-U 114 dày	Cái	10	99,900	107,892
369	Loi PVC-U 140 mỏng	Cái	6	81,200	87,696
370	Loi PVC-U 140 dày	Cái	10	163,700	176,796
371	Loi PVC-U 160 mỏng	Cái	6	135,100	145,908
372	Loi PVC-U 160 dày	Cái	10	208,200	224,856
373	Loi PVC-U 168 mỏng	Cái	6	134,100	144,828
374	Loi PVC-U 168 dày	Cái	10	338,600	365,688
375	Loi PVC-U 200 mỏng	Cái	6	345,000	372,600
376	Loi PVC-U 200 dày	Cái	10	550,100	594,108

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
377	Lợi PVC-U 220 mỏng	Cái	6	357,300	385,884
378	Lợi PVC-U 220 dày	Cái	10	625,200	675,216
379	Lợi PVC-U 250 mỏng	Cái	6	544,900	588,492
380	Lợi PVC-U 280 mỏng	Cái	6	1,090,100	1,177,308
381	Lợi PVC-U 315 mỏng	Cái	6	1,107,900	1,196,532
	NẮP BÍT				
382	Nắp bít PVC-U 21 mỏng	Cái	6	1,000	1,080
383	Nắp bít PVC-U 21 dày	Cái	15	1,800	1,944
384	Nắp bít PVC-U 27 mỏng	Cái	6	1,700	1,836
385	Nắp bít PVC-U 27 dày	Cái	15	2,000	2,160
386	Nắp bít PVC-U 34 mỏng	Cái	6	1,900	2,052
387	Nắp bít PVC-U 34 dày	Cái	15	3,700	3,996
388	Nắp bít PVC-U 42 mỏng	Cái	6	2,600	2,808
389	Nắp bít PVC-U 42 dày	Cái	15	4,800	5,184
390	Nắp bít PVC-U 49 mỏng	Cái	6	3,200	3,456
391	Nắp bít PVC-U 49 dày	Cái	12	7,300	7,884
392	Nắp bít PVC-U 60 mỏng	Cái	6	4,500	4,860
393	Nắp bít PVC-U 60 dày	Cái	12	12,300	13,284
394	Nắp bít PVC-U 90 mỏng	Cái	6	9,600	10,368
395	Nắp bít PVC-U 90 dày	Cái	12	28,800	31,104
396	Nắp bít PVC-U 114 mỏng	Cái	6	18,800	20,304
397	Nắp bít PVC-U 114 dày	Cái	10	61,900	66,852
398	Nắp bít PVC-U 140 mỏng	Cái	6	111,000	119,880
399	Nắp bít PVC-U 168 mỏng	Cái	6	153,900	166,212
	NẮP BÍT REN NGOÀI				
400	Nắp bít ren ngoài PVC-U 21 dày	Cái	15	1,200	1,296
401	Nắp bít ren ngoài PVC-U 27 dày	Cái	15	1,800	1,944
402	Nắp bít ren ngoài PVC-U 34 dày	Cái	15	2,000	2,160
	Y				
403	Y PVC-U 21 mỏng	Cái	6	3,100	3,348
404	Y PVC-U 21 dày	Cái	12	4,000	4,320
405	Y PVC-U 27 mỏng	Cái	6	4,700	5,076
406	Y PVC-U 27 dày	Cái	12	5,200	5,616
407	Y PVC-U 34 mỏng	Cái	6	8,400	9,072
408	Y PVC-U 34 dày	Cái	12	11,700	12,636
409	Y PVC-U 42 mỏng	Cái	6	8,600	9,288
410	Y PVC-U 42 dày	Cái	12	29,700	32,076
411	Y PVC-U 49 mỏng	Cái	6	12,700	13,716
412	Y PVC-U 49 dày	Cái	12	53,200	57,456
413	Y PVC-U 60 mỏng	Cái	6	23,900	25,812
414	Y PVC-U 60 dày	Cái	12	57,900	62,532
415	Y PVC-U 76 mỏng	Cái	6	30,100	32,508
416	Y PVC-U 76 dày	Cái	10	88,100	95,148
417	Y PVC-U 90 mỏng	Cái	6	51,200	55,296
418	Y PVC-U 90 dày	Cái	10	137,300	148,284

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Áp suất danh nghĩa	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
419	Y PVC-U 110 mỏng	Cái	6	120,000	129,600
420	Y PVC-U 110 dày	Cái	10	209,400	226,152
421	Y PVC-U 114 mỏng	Cái	6	81,700	88,236
422	Y PVC-U 114 dày	Cái	10	227,200	245,376
423	Y PVC-U 140 mỏng	Cái	6	229,700	248,076
424	Y PVC-U 140 dày	Cái	10	465,900	503,172
425	Y PVC-U 160 mỏng	Cái	6	289,300	312,444
426	Y PVC-U 160 dày	Cái	10	616,000	665,280
427	Y PVC-U 168 mỏng	Cái	6	289,600	312,768
428	Y PVC-U 168 dày	Cái	10	663,200	716,256
429	Y PVC-U 200 mỏng	Cái	6	712,400	769,392
430	Y PVC-U 200 dày	Cái	10	1,724,800	1,862,784
431	Y PVC-U 220 dày	Cái	10	1,753,300	1,893,564
	Y GIẢM				
432	Y giảm PVC-U 60/42 dày	Cái	12	57,800	62,424
433	Y giảm PVC-U 60/49 dày	Cái	12	64,800	69,984
434	Y giảm PVC-U 76/60 mỏng	Cái	6	21,200	22,896
435	Y giảm PVC-U 90/49 dày	Cái	10	91,100	98,388
436	Y giảm PVC-U 90/60 mỏng	Cái	6	28,900	31,212
437	Y giảm PVC-U 90/60 dày	Cái	10	105,900	114,372
438	Y giảm PVC-U 110/60 dày	Cái	10	187,700	202,716
439	Y giảm PVC-U 110/90 mỏng	Cái	6	64,400	69,552
440	Y giảm PVC-U 110/90 dày	Cái	10	244,300	263,844
441	Y giảm PVC-U 114/60 mỏng	Cái	6	50,900	54,972
442	Y giảm PVC-U 114/60 dày	Cái	10	178,000	192,240
443	Y giảm PVC-U 114/90 mỏng	Cái	6	76,100	82,188
444	Y giảm PVC-U 114/90 dày	Cái	10	209,600	226,368
445	Y giảm PVC-U 140/60 dày	Cái	10	234,100	252,828
446	Y giảm PVC-U 140/90 mỏng	Cái	6	153,200	165,456
447	Y giảm PVC-U 140/90 dày	Cái	10	235,700	254,556
448	Y giảm PVC-U 140/110 mỏng	Cái	6	162,800	175,824
449	Y giảm PVC-U 140/110 dày	Cái	10	513,500	554,580
450	Y giảm PVC-U 140/114 mỏng	Cái	6	169,300	182,844
451	Y giảm PVC-U 140/114 dày	Cái	10	350,200	378,216
452	Y giảm PVC-U 160/110 dày	Cái	10	536,700	579,636
453	Y giảm PVC-U 160/140 dày	Cái	10	612,200	661,176
454	Y giảm PVC-U 168/90 mỏng	Cái	6	175,200	189,216
455	Y giảm PVC-U 168/90 dày	Cái	10	405,400	437,832
456	Y giảm PVC-U 168/114 mỏng	Cái	6	231,200	249,696
457	Y giảm PVC-U 168/114 dày	Cái	10	571,200	616,896
458	Y giảm PVC-U 200/160 mỏng	Cái	6	998,700	1,078,596
459	Y giảm PVC-U 200/160 dày	Cái	10	1,349,900	1,457,892
460	Y giảm PVC-U 220/168 dày	Cái	10	1,429,000	1,543,320
	BÍCH NỔI ĐƠN				
461	Bích nổi đơn PVC-U 49 dày	Cái	12	45,400	49,032



CÔNG TY CP NHỰA HOA SEN

ĐC: Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, P.Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PVC-U LUỒN DÂY ĐIỆN

Khu vực áp dụng: Từ tỉnh Quảng Bình trở vào Nam
(Hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
	NẮP ĐẬY			
1	Nắp hộp chia ngà PVC-U LDĐ	Cái	1,900	2,052
	HỘP CHIA NGÀ			
2	Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Cái	7,300	7,884
3	Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Cái	8,300	8,964
4	Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	9,300	10,044
5	Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,200	11,016
6	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Cái	7,300	7,884
7	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Cái	8,300	8,964
8	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	9,300	10,044
9	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,200	11,016
10	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20	Cái	7,300	7,884
11	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25	Cái	8,300	8,964
12	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	9,300	10,044
13	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,200	11,016
14	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20	Cái	7,300	7,884
15	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25	Cái	8,300	8,964
16	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	9,300	10,044
17	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,200	11,016
18	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20	Cái	8,300	8,964
19	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25	Cái	9,000	9,720
20	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	10,300	11,124
21	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	10,900	11,772
	KẸP ĐỠ ỐNG			
22	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 16	Cái	1,000	1,080
23	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 20	Cái	1,400	1,512
24	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 25	Cái	2,600	2,808
25	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 32	Cái	2,900	3,132
	TÊ			
26	Tê PVC-U LDĐ 16	Cái	2,400	2,592
27	Tê PVC-U LDĐ 20	Cái	4,800	5,184
28	Tê PVC-U LDĐ 25	Cái	6,300	6,804



Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (đồng/đvt)
29	Tê PVC-U LDD 20 (Có nắp)	Cái	8,200	8,856
30	Tê PVC-U LDD 25 (Có nắp)	Cái	10,500	11,340
31	Tê PVC-U LDD 32 (Có nắp)	Cái	13,500	14,580
	CO			
32	Co (90) PVC-U LDD 16	Cái	1,800	1,944
33	Co (90) PVC-U LDD 20	Cái	2,900	3,132
34	Co (90) PVC-U LDD 25	Cái	4,300	4,644
35	Co (90) PVC-U LDD 20 (Có nắp)	Cái	5,800	6,264
36	Co (90) PVC-U LDD 25 (Có nắp)	Cái	9,600	10,368
37	Co (90) PVC-U LDD 32 (Có nắp)	Cái	14,000	15,120
	HỘP NỐI			
38	Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDD 110mmx110mmx50mm (Có nắp)	Bộ	21,900	23,652
39	Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDD 110mmx110mmx80mm (Có nắp)	Bộ	33,100	35,748
	ĐẾ ÂM			
40	Đế âm tường tự chống cháy PVC-U LDD 110mmx60mmx40mm	Cái	9,000	9,720
	NỐI			
41	Nối PVC-U LDD 16	Cái	1,100	1,188
42	Nối PVC-U LDD 20	Cái	1,200	1,296
43	Nối PVC-U LDD 25	Cái	1,900	2,052
44	Nối PVC-U LDD 32	Cái	2,900	3,132
45	Nối PVC-U LDD 40	Cái	10,600	11,448
	NỐI GIẢM			
46	Nối giảm PVC-U LDD 25/20	Cái	3,500	3,780
47	Nối giảm PVC-U LDD 32/25	Cái	4,100	4,428
48	Nối giảm PVC-U LDD 40/25	Cái	13,200	14,256
	ĐẦU + KHỚP NỐI REN			
49	Khớp nối ren PVC-U LDD 20	Cái	2,800	3,024
50	Khớp nối ren PVC-U LDD 25	Cái	3,600	3,888
51	Khớp nối ren PVC-U LDD 32	Cái	5,900	6,372

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Lân Đạt



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

ĐC: Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, P.Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ BÁN PHỤ KIỆN PPR HOA SEN

Khu vực áp dụng: Trên Toàn quốc

(Hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo giá mới)

Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
NỐI (ĐẦU NỐI THẲNG)				
1	Nối PPR 20	Cái	2,818	3,043
2	Nối PPR 25	Cái	4,727	5,105
3	Nối PPR 32	Cái	7,273	7,855
4	Nối PPR 40	Cái	11,636	12,567
5	Nối PPR 50	Cái	20,909	22,582
6	Nối PPR 63	Cái	41,818	45,163
7	Nối PPR 90	Cái	118,636	128,127
NỐI GIẢM (ĐẦU NỐI CHUYỂN BẠC)				
8	Nối giảm PPR 25/20	Cái	4,364	4,713
9	Nối giảm PPR 32/20	Cái	6,182	6,677
10	Nối giảm PPR 32/25	Cái	6,182	6,677
11	Nối giảm PPR 40/20	Cái	9,545	10,309
12	Nối giảm PPR 40/25	Cái	9,545	10,309
13	Nối giảm PPR 40/32	Cái	9,545	10,309
14	Nối giảm PPR 50/25	Cái	17,182	18,557
15	Nối giảm PPR 50/32	Cái	17,182	18,557
16	Nối giảm PPR 50/40	Cái	17,182	18,557
17	Nối giảm PPR 63/25	Cái	33,273	35,935
18	Nối giảm PPR 63/32	Cái	33,273	35,935
19	Nối giảm PPR 63/40	Cái	33,273	35,935
20	Nối giảm PPR 63/50	Cái	33,273	35,935
NỐI REN TRONG (ĐẦU NỐI REN TRONG)				
21	Nối ren trong PPR 20x1/2"	Cái	34,545	37,309
22	Nối ren trong PPR 20x3/4"	Cái	47,636	51,447
23	Nối ren trong PPR 25x1/2"	Cái	42,273	45,655
24	Nối ren trong PPR 25x3/4"	Cái	47,182	50,957
25	Nối ren trong PPR 32x1"	Cái	76,818	82,963
NỐI REN NGOÀI (ĐẦU NỐI REN NGOÀI)				
26	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"	Cái	43,636	47,127
27	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"	Cái	65,636	70,887
28	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"	Cái	50,455	54,491
29	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"	Cái	60,909	65,782
30	Nối ren ngoài PPR 32x1"	Cái	90,000	97,200
31	Nối ren ngoài PPR 40x1.1/4"	Cái	261,818	282,763
32	Nối ren ngoài PPR 50x1.1/2"	Cái	327,273	353,455
CO 45° (NỐI GÓC 45°)				
33	Co (45) PPR 20	Cái	4,364	4,713
34	Co (45) PPR 25	Cái	7,000	7,560
35	Co (45) PPR 32	Cái	10,545	11,389
36	Co (45) PPR 40	Cái	21,000	22,680
37	Co (45) PPR 50	Cái	40,091	43,298
38	Co (45) PPR 63	Cái	91,818	99,163
39	Co (45) PPR 90	Cái	168,182	181,637
CO 90° (NỐI GÓC 90°)				
40	Co (90) PPR 20	Cái	5,273	5,695
41	Co (90) PPR 25	Cái	7,000	7,560



Stt	Tên sản phẩm	Dvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (đồng/dvt)
42	Co (90) PPR 32	Cái	12,273	13,255
43	Co (90) PPR 40	Cái	20,000	21,600
44	Co (90) PPR 50	Cái	35,091	37,898
45	Co (90) PPR 63	Cái	107,455	116,051
46	Co (90) PPR 75	Cái	140,273	151,495
47	Co (90) PPR 90	Cái	216,364	233,673
CO REN TRONG (NỐI GÓC 90° REN TRONG)				
48	Co ren trong PPR 20x1/2"	Cái	38,455	41,531
49	Co ren trong PPR 20x3/4"	Cái	57,636	62,247
50	Co ren trong PPR 25x1/2"	Cái	43,636	47,127
51	Co ren trong PPR 25x3/4"	Cái	58,818	63,523
CO REN NGOÀI (NỐI GÓC 90° REN NGOÀI)				
52	Co ren ngoài PPR 20x1/2"	Cái	54,091	58,418
53	Co ren ngoài PPR 20x3/4"	Cái	77,727	83,945
54	Co ren ngoài PPR 25x1/2"	Cái	61,182	66,077
55	Co ren ngoài PPR 25x3/4"	Cái	72,273	78,055
CO GIẢM				
56	Co giảm (90) PPR 25/20	Cái	7,000	7,560
57	Co giảm (90) PPR 32/20	Cái	12,273	13,255
58	Co giảm (90) PPR 32/25	Cái	13,091	14,138
TÊ (BA CHẠC 90°)				
59	Tê PPR 20	Cái	6,182	6,677
60	Tê PPR 25	Cái	9,545	10,309
61	Tê PPR 32	Cái	15,727	16,985
62	Tê PPR 40	Cái	24,545	26,509
63	Tê PPR 50	Cái	48,182	52,037
64	Tê PPR 63	Cái	120,909	130,582
65	Tê PPR 75	Cái	181,545	196,069
66	Tê PPR 90	Cái	281,818	304,363
TÊ REN TRONG (BA CHẠC 90° REN TRONG)				
67	Tê ren trong PPR 20x1/2"	Cái	38,727	41,825
68	Tê ren trong PPR 20x3/4"	Cái	56,727	61,265
69	Tê ren trong PPR 25x1/2"	Cái	41,455	44,771
70	Tê ren trong PPR 25x3/4"	Cái	60,455	65,291
TÊ REN NGOÀI (BA CHẠC 90° REN NGOÀI)				
71	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"	Cái	47,727	51,545
72	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"	Cái	72,091	77,858
73	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"	Cái	51,818	55,963
74	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"	Cái	62,727	67,745
TÊ GIẢM (BA CHẠC 90° CHUYỂN BẠC)				
75	Tê giảm PPR 25/20	Cái	9,545	10,309
76	Tê giảm PPR 32/20	Cái	16,818	18,163
77	Tê giảm PPR 32/25	Cái	16,818	18,163
78	Tê giảm PPR 40/20	Cái	37,000	39,960
79	Tê giảm PPR 40/25	Cái	37,000	39,960
80	Tê giảm PPR 40/32	Cái	37,000	39,960
81	Tê giảm PPR 50/20	Cái	65,000	70,200
82	Tê giảm PPR 50/25	Cái	65,000	70,200
83	Tê giảm PPR 50/32	Cái	65,000	70,200
84	Tê giảm PPR 63/25	Cái	114,273	123,415
85	Tê giảm PPR 63/32	Cái	114,273	123,415
86	Tê giảm PPR 63/40	Cái	114,273	123,415
87	Tê giảm PPR 63/50	Cái	114,273	123,415
BÍT ĐẦU				

00786
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 NHỰA
 HOA SE
 T. BÀ RỊA

Stt	Tên sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (đồng/đvt)
88	Bít đầu PPR 20	Cái	2,636	2,847
89	Bít đầu PPR 25	Cái	4,545	4,909
90	Bít đầu PPR 32	Cái	5,909	6,382
91	Bít đầu PPR 40	Cái	8,909	9,622
92	Bít đầu PPR 50	Cái	16,818	18,163
93	Bít đầu PPR 63	Cái	48,545	52,429
	BÍT REN TRONG			
94	Bít ren trong PPR 20x1/2"	Cái	5,000	5,400
	RẮC CO REN NGOÀI			
95	Rắc co PPR ren ngoài 20x1/2"	Cái	87,727	94,745
96	Rắc co PPR ren ngoài 25x3/4"	Cái	136,818	147,763
97	Rắc co PPR ren ngoài 32x1"	Cái	215,000	232,200
	RẮC CO REN TRONG			
98	Rắc co PPR ren trong 20x1/2"	Cái	82,273	88,855
99	Rắc co PPR ren trong 25x3/4"	Cái	131,818	142,363
100	Rắc co PPR ren trong 32x1"	Cái	212,500	229,500
	RẮC CO NHỰA			
101	Rắc co PPR 25	Cái	53,200	57,456
102	Rắc co PPR 50	Cái	126,364	136,473
	KHÚC TRÁNH			
103	Khúc tránh PPR 25	Cái	26,600	28,728
	BÍT REN TRONG			
104	Bít ren trong PPR 20x1/2"	Cái	5,000	5,400
	VAN			
105	Van PPR 20	Cái	181,818	196,363
106	Van PPR 25	Cái	260,000	280,800
107	Van PPR 32	Cái	300,000	324,000
108	Van PPR 40	Cái	505,000	545,400
109	Van PPR 50	Cái	787,500	850,500
110	Van PPR 63	Cái	1,213,500	1,310,580

*** Quy định chung:**

- Thuế VAT 8%.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Lấn Đạt





CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

ĐC: Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, P.Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



BẢNG GIÁ CÔNG BỐ PHỤ KIỆN PPR CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV)

Khu vực áp dụng: Trên Toàn quốc

(Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo giá mới)

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
NỒI PPR CHỐNG TIA UV				
1	Nồi PPR chống tia UV 20	Cái	3,364	3,633
2	Nồi PPR chống tia UV 25	Cái	5,636	6,087
3	Nồi PPR chống tia UV 32	Cái	8,727	9,425
4	Nồi PPR chống tia UV 40	Cái	14,000	15,120
5	Nồi PPR chống tia UV 50	Cái	25,091	27,098
6	Nồi PPR chống tia UV 63	Cái	50,182	54,197
NỒI GIẢM PPR CHỐNG TIA UV				
7	Nồi giảm PPR chống tia UV 25/20	Cái	5,273	5,695
8	Nồi giảm PPR chống tia UV 32/20	Cái	7,455	8,051
9	Nồi giảm PPR chống tia UV 32/25	Cái	7,455	8,051
10	Nồi giảm PPR chống tia UV 40/32	Cái	11,455	12,371
11	Nồi giảm PPR chống tia UV 50/40	Cái	20,636	22,287
12	Nồi giảm PPR chống tia UV 40/20	Cái	11,455	12,371
13	Nồi giảm PPR chống tia UV 40/25	Cái	11,455	12,371
14	Nồi giảm PPR chống tia UV 50/25	Cái	20,636	22,287
15	Nồi giảm PPR chống tia UV 50/32	Cái	20,636	22,287
16	Nồi giảm PPR chống tia UV 63/25	Cái	39,909	43,102
17	Nồi giảm PPR chống tia UV 63/32	Cái	39,909	43,102
18	Nồi giảm PPR chống tia UV 63/40	Cái	39,909	43,102
19	Nồi giảm PPR chống tia UV 63/50	Cái	39,909	43,102
NỒI REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV				
20	Nối ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	41,455	44,771
21	Nối ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	50,727	54,785
22	Nối ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	56,636	61,167
23	Nối ren trong PPR chống tia UV 32x1"	Cái	92,182	99,557
NỒI REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV				
24	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	52,364	56,553
25	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	60,545	65,389
26	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	73,091	78,938
27	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 32x1"	Cái	108,000	116,640
28	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 40x1.1/4"	Cái	314,182	339,317
CO (45) PPR CHỐNG TIA UV				
29	Co (45) PPR chống tia UV 20	Cái	5,273	5,695
30	Co (45) PPR chống tia UV 25	Cái	8,364	9,033
31	Co (45) PPR chống tia UV 32	Cái	12,636	13,647

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
32	Co (45) PPR chống tia UV 40	Cái	25,182	27,197
33	Co (45) PPR chống tia UV 50	Cái	48,091	51,938
34	Co (45) PPR chống tia UV 63	Cái	110182	118,997
	CO (90) PPR CHỐNG TIA UV			
35	Co (90) PPR chống tia UV 20	Cái	6,364	6,873
36	Co (90) PPR chống tia UV 25	Cái	8,364	9,033
37	Co (90) PPR chống tia UV 32	Cái	14,727	15,905
38	Co (90) PPR chống tia UV 40	Cái	24,000	25,920
39	Co (90) PPR chống tia UV 50	Cái	42,091	45,458
40	Co (90) PPR chống tia UV 63	Cái	128,909	139,222
	CO GIẢM (90) PPR CHỐNG TIA UV			
41	Co giảm (90) PPR chống tia UV 25/20	Cái	8,400	9,072
42	Co giảm (90) PPR chống tia UV 32/20	Cái	14,727	15,905
43	Co giảm (90) PPR chống tia UV 32/25	Cái	15,709	16,966
	CO REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV			
44	Co ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	46,182	49,877
45	Co ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	52,364	56,553
46	Co ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	70,545	76,189
	CO REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV			
47	Co ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	64,909	70,102
48	Co ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	73,455	79,331
49	Co ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	86,727	93,665
	TÊ PPR CHỐNG TIA UV			
50	Tê PPR chống tia UV 20	Cái	7,455	8,051
51	Tê PPR chống tia UV 25	Cái	11,455	12,371
52	Tê PPR chống tia UV 32	Cái	18,909	20,422
53	Tê PPR chống tia UV 40	Cái	29,455	31,811
54	Tê PPR chống tia UV 50	Cái	57,818	62,443
55	Tê PPR chống tia UV 63	Cái	145,091	156,698
	TÊN REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV			
56	Tê ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	46,455	50,171
57	Tê ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	49,727	53,705
58	Tê ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	72,545	78,349
	TÊN REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV			
59	Tê ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	57,273	61,855
60	Tê ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	62,182	67,157
61	Tê ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	75,273	81,295
	TÊ GIẢM PPR CHỐNG TIA UV			
62	Tê giảm PPR chống tia UV 25/20	Cái	11,455	12,371
63	Tê giảm PPR chống tia UV 32/20	Cái	20,182	21,797
64	Tê giảm PPR chống tia UV 32/25	Cái	20,182	21,797
65	Tê giảm PPR chống tia UV 40/20	Cái	44,364	47,913

50078
CÔNG
CỔ PH
NH
IOA S

Y.T.BÀ F

STT	Tên Sản phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/đvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/đvt)
66	Tê giảm PPR chống tia UV 40/25	Cái	44,364	47,913
67	Tê giảm PPR chống tia UV 40/32	Cái	44,364	47,913
68	Tê giảm PPR chống tia UV 50/20	Cái	78,000	84,240
69	Tê giảm PPR chống tia UV 50/25	Cái	78,000	84,240
70	Tê giảm PPR chống tia UV 50/32	Cái	78,000	84,240
71	Tê giảm PPR chống tia UV 63/25	Cái	137,091	148,058
72	Tê giảm PPR chống tia UV 63/32	Cái	137,091	148,058
73	Tê giảm PPR chống tia UV 63/40	Cái	137,091	148,058
RẮC CO REN TRONG PPR CHỐNG TIA UV				
74	Rắc co ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	98,727	106,625
75	Rắc co ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	158,182	170,837
76	Rắc co ren trong PPR chống tia UV 32x1"	Cái	231,818	250,363
RẮC CO REN NGOÀI PPR CHỐNG TIA UV				
77	Rắc co ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	105,273	113,695
78	Rắc co ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	164,182	177,317
79	Rắc co ren ngoài PPR chống tia UV 32x1"	Cái	258,000	278,640
BÍT ĐẦU PPR CHỐNG TIA UV				
80	Bít đầu PPR chống tia UV 20	Cái	3,182	3,437
81	Bít đầu PPR chống tia UV 25	Cái	5,455	5,891
82	Bít đầu PPR chống tia UV 32	Cái	7,091	7,658
83	Bít đầu PPR chống tia UV 40	Cái	10,727	11,585
84	Bít đầu PPR chống tia UV 50	Cái	20,182	21,797
85	Bít đầu PPR chống tia UV 63	Cái	58,254	62,914
VAN XOAY PPR CHỐNG TIA UV				
86	Van xoay PPR chống tia UV 20	Cái	218,182	235,637
87	Van xoay PPR chống tia UV 25	Cái	286,000	308,880
VAN PPR CHỐNG TIA UV				
88	Van PPR chống tia UV 32	Cái	360,000	388,800
89	Van PPR chống tia UV 40	Cái	606,000	654,480
90	Van PPR chống tia UV 50	Cái	945,000	1,020,600
RẮC CO NHỰA				
91	Rắc co PPR chống tia UV 25	Cái	63,800	68,904
KHÚC TRÁNH				
92	Khúc tránh PPR chống tia UV 25	Cái	32,000	34,560

*** Quy định chung:**

- Thuế VAT 8%.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Tiến Đạt